

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 16/01/2023.

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phùng Thắng**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Phạm Công Định** và bà **Dương Thị Kim Hồng**.

- *Th ký Tòa án ghi B bản phiên tòa:* Ông **Mai Văn Việt** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:* Bà **Phan Thị Thu Huyền**- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 237/2021/TLST-HNGĐ ngày 25/10/2021 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 293/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2022; Thông báo hoãn phiên tòa ngày 19/10/2022; Thông báo mở lại phiên tòa số 03/2022/TB-TA ngày 26/12/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Vũ Thành B, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Sư đoàn X, quân đoàn Y, thôn Đ, xã Th, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: thôn T, xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H về phần tài sản:* Ông Nguyễn Quốc Th, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số N đường Tr, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Vũ Xuân C, sinh năm 1957; Bà Đặng Thị T, sinh năm 1960.

Đều ĐKKHKT: xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Đều hiện ở tại: Tòa S - Đô thị V, xã Đ, huyện G, Hà Nội.

+ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: thôn Ch, xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1983.

ĐKKHKT: xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Hiện trú tại: thành phố C1, Đài Trung,

Đài Loan (Chier industrial co: ltd. No.229 rensin road. Renwu dist. Kaohsiung 81460 taiwan).

(Anh B, chị H, ông Th, ông C, bà T, ông B có mặt; anh Ch vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn anh Vũ Thành B trình bày:**

Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã C (nay là xã A, thành phố H) ngày 11/8/2009. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến 03 năm trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm về mọi mặt nên không tìm được tiếng nói chung. Đặc biệt từ tháng 6/2020 có nhiều dư luận xã hội không tốt về chị H, ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt, học tập và công tác của các thành viên trong gia đình. Anh chị đã ly thân hơn một năm nay, không ai quan tâm đến ai, mỗi người lo một cuộc sống riêng, độc lập với nhau về kinh tế. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích chung của cuộc hôn nhân không đạt được nên đề nghị tòa án giải quyết ly hôn để mỗi người sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vũ Diễm M, sinh ngày 30/01/2011 và Vũ Thành A, sinh ngày 20/8/2015. Hiện nay cháu Diễm M đang ở với chị H còn cháu Thành A đang ở với bố mẹ anh trên Hà Nội. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi cháu Thành A, chị H nuôi cháu Diễm M cho đến khi các con thành niên, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Anh B khẳng định bản thân anh có đủ các điều kiện để cho con phát triển toàn diện. Hiện nay, anh công tác trong quân ngũ, có mức T nhập ổn định. Mặc dù anh đang ở Th nhưng cuối tuần anh đều về H thăm nom, chăm sóc con. Ngoài ra, bố mẹ anh là cán bộ hưu trí đều còn khỏe có thể hỗ trợ anh trong việc đưa đón cháu đi học và hỗ trợ về mặt kinh tế khi anh cần. Đối với cháu Diễm M, cháu là con gái lại đang ở độ tuổi phát triển tâm sinh lý và hiện tại cũng đang ở ổn định với chị H. Anh đề nghị tòa án giữ nguyên việc nuôi con như hiện nay để tránh xáo trộn trong học tập và sinh hoạt của các cháu.

Về tài sản chung: Anh xác định anh và chị H có khối tài sản chung gồm: Nhà 01 tầng, diện tích 83,0m<sup>2</sup>, xây trên thửa đất số 117, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn Tiên, xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng bố mẹ anh là ông Vũ Xuân C và bà Đặng Thị T); Một sân lát gạch đỏ trước hiên nhà, diện tích 34,5m<sup>2</sup>; Một lán tôn được lợp trên sân lát gạch đỏ, diện tích 34,5m<sup>2</sup> + phần lán tôn đưa ra ngõ diện tích 11,8m<sup>2</sup>, Phần công gồm cả trụ công, cánh công và hệ thống tường bao. (Nhà và các công trình khác đều được xây dựng cùng năm 2012). Anh đề nghị chia đôi tổng giá trị tài sản chung và đề nghị được sở hữu, sử dụng tài sản bằng hiện vật vì ngôi nhà xây trên khuôn viên đất của bố mẹ anh, chưa làm thủ tục tách đất cho vợ chồng anh. Mặt khác, anh là con trưởng trong gia đình nên anh ở gần bố mẹ để thuận tiện cho việc chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ lúc về

già. Đối với các vật dụng sinh hoạt trong nhà anh không đề nghị tòa án giải quyết. Ngoài ra, năm 2020 vợ chồng anh còn mua 01 xe máy SH Mode, BKS 34B4-427.57, chứng nhận đăng ký xe mô tô số 342132 đứng tên chị Nguyễn Thị H. Anh nhất trí để chị H tiếp tục quản lý sử dụng chiếc xe máy và chia đôi giá trị tài sản theo giá của Hội đồng định giá.

*Về nợ chung:* Năm 2020, vợ chồng có nợ của ông Nguyễn Văn B (là bố vợ anh) số tiền 20.000.000đ để mua xe máy SH mode. Ly hôn, anh sẽ có trách nhiệm thanh toán cho ông B một nửa số nợ trên.

Đối với khoản nợ 223.000.000 đồng chị H trình bày năm 2012 vay của anh Nguyễn Văn Ch (*anh trai chị H, hiện đang lao động tại Đài Loan*) thì anh không đồng ý. Số tiền trên là do bố mẹ vợ anh cho vợ chồng anh để xây nhà. Trong đoạn ghi âm anh cung cấp cho Tòa án, bản thân chị H cũng khẳng định tiền xây nhà là do bố mẹ cho hai vợ chồng. Anh không hỏi vay tiền anh Ch, không nhận tiền và cũng không thực hiện bất kỳ giao dịch gì với ông B và anh Ch, nên anh không chấp nhận yêu cầu chia số nợ trên của chị H.

Ngoài ra vợ chồng anh còn tích góp được số tiền 30.000.000đ cho bà Đặng Thị Y vay, đến nay bà Y đã thanh toán hết cho vợ chồng anh chị nên anh rút yêu cầu chia khoản nợ này.

***Theo bản tự khai, B bản lấy lời khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị H, người đại diện theo ủy quyền của chị H về tài sản trình bày:***

Điều kiện và thời gian kết hôn của vợ chồng chị như anh B trình là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị và anh B không còn tin tưởng, luôn nghi ngờ nhau. Mặt khác do tính chất công việc, anh B thường xuyên công tác xa nhà, anh chị không có điều kiện quan tâm trực tiếp đến nhau khiến tình cảm vợ chồng rạn nứt dần. Chị và anh B đã ly thân hơn một năm nay, không duy trì liên lạc với nhau, ai lo cuộc sống riêng của người đó. Chị cũng đã tìm nhiều biện pháp để níu kéo hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả. Nay anh B kiên quyết xin ly hôn chị hoàn toàn nhất trí.

*Về con chung:* Vợ chồng có hai con chung là Vũ Diễm M, sinh ngày 30/01/2011 và Vũ Thành A, sinh ngày 20/8/2015. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu Diễm M ở cùng với chị còn cháu Thành A ở với bố mẹ chồng chị tại H. Chị có nguyện vọng được nuôi cả hai con cho đến khi thành niên và đề nghị anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.500.000đ/1 con/ 1 tháng (tổng hai con là 5.000.000đ/tháng). Hiện nay chị là công chức xã, có T nhập ổn định, hơn nữa đây là mong muốn chính đáng của người phụ nữ nên chị đề nghị tòa án xem xét đến nguyện vọng của chị.

*Về tài sản chung:* Chị xác định vợ chồng có khối tài sản chung gồm: Diện tích đất 83,0m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 117, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn T, xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương, trên đất có nhà 01 tầng, xây dựng năm 2012; Một sân lát gạch đỏ trước hiên nhà, diện tích 34,5m<sup>2</sup>; Một lán tôn được lợp trên sân lát gạch đỏ, diện tích 34,5m<sup>2</sup> + phần lán tôn đưa ra ngõ diện tích 11,8m<sup>2</sup>, Phần công gồm cả trụ công, cánh công và hệ thống tường bao. Mặc

dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên bố mẹ chồng là ông Vũ Xuân C và bà Đặng Thị T, nhưng năm 2012 ông C, bà T đã đồng ý tách cho vợ chồng chị một phần diện tích đất trên để xây nhà (*Việc tặng cho chỉ bằng miệng không có giấy tờ gì thể hiện*). Ngoài ra, vợ chồng còn có chiếc xe máy SH Mode, BKS 34B4-427.57, mua năm 2020, chứng nhận đăng ký xe mô tô số 342132 đứng tên chị. Quan điểm của chị về tài sản là đề nghị chia đôi tổng giá trị tài sản chung và đề nghị được sở hữu, sử dụng tài sản bằng hiện vật gồm nhà, đất và xe máy. Các đồ dùng sinh hoạt trong nhà chị không đề nghị tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* Năm 2020 khi mua xe máy SH mode thì vợ chồng có vay của ông Nguyễn Văn B số tiền 20.000.000đ. Đây là tiền riêng của bố chị cho vợ chồng chị vay không liên quan gì đến mẹ chị. Chị và anh B sẽ có trách nhiệm thanh toán mỗi người một nửa số nợ trên cho ông B.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị có yêu cầu Tòa án giải quyết thêm khoản nợ chung của vợ chồng. Cụ thể, năm 2012, khi vợ chồng chị xây nhà thì có vay của anh Nguyễn Văn Ch (anh trai chị) số tiền 223.000.000đ. Thời điểm đó anh Ch đang lao động tại Đài Loan nên gửi tiền về cho bố chị là ông Nguyễn Văn B giữ hộ. Chị là người trực tiếp gọi điện hỏi vay tiền anh Ch, được sự đồng ý của anh Ch, ông B đã giao tiền cho chị bốn lần: Ngày 28/7/2012 vay số tiền 70.000.000đ; ngày 25/10/2012 vay số tiền 50.000.000đ, ngày 18/11/2012 vay số tiền 50.000.000đ; lần cuối cùng ngày 26/12/2012 vay số tiền 53.000.000đ; tổng là 223.000.000đ. Số tiền trên là tài sản riêng của anh Ch tích lũy được. Chị khẳng định đoạn ghi âm anh B cung cấp cho Tòa án liên quan đến nguồn tiền xây nhà đúng là giọng nói của chị. Tuy nhiên chị đính chính lại, khi chị nói “*bố mẹ chị cho tiền xây nhà*” được hiểu là “*cho vay, cho mượn*” chứ không phải “*tặng cho*” bởi vậy chị vẫn giữ nguyên quan điểm xác định số nợ trên là nợ chung của vợ chồng và đề nghị tòa án giải quyết buộc anh B phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn Ch một nửa số nợ trên.

Đối với số tiền 30.000.000đ bà Đặng Thị Y nợ vợ chồng chị, bà Y đã thanh toán xong cho vợ chồng chị, anh B rút yêu cầu chia khoản nợ trên chị hoàn toàn nhất trí.

***Theo B bản lấy lời khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án ông Vũ Xuân C và bà Đặng Thị T trình bày:***

Về điều kiện, thời gian kết hôn và con chung như anh B, chị H trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng anh B, chị H phát sinh nhiều mâu thuẫn đến nay không thể khắc phục được, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn để anh chị sớm ổn định cuộc sống riêng và giao cho anh B nuôi con Thành A; chị H nuôi con Diễm M. Vì hiện nay cháu Diễm M đang ở với mẹ còn cháu Thành A ở với ông bà trên Hà Nội. Vào cuối tuần và các dịp nghỉ lễ tết anh B đều về thăm con. Hàng ngày ông bà là người trực tiếp thay phiên nhau đưa đón cháu đi học và chăm sóc nuôi dưỡng cháu. Ông bà là cán bộ hưu trí, có đủ thời gian, sức khỏe và kinh tế để hỗ trợ anh B nuôi con.

Đối với việc chị H trình bày ông bà đã tặng cho anh chị (*bằng miệng*) diện tích 83 m<sup>2</sup> đất để anh chị xây nhà thì ông bà không đồng ý vì diện tích đất trên có nguồn gốc là tài sản của ông bà, được nằm trong thửa đất số 117, tờ bản đồ số 02, diện tích 661,5m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở còn lại là đất TCLN chưa được chuyển mục đích quyền sử dụng đất) địa chỉ ở xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là thôn T, xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 26/6/2008 mang tên Vũ Xuân C và Đặng Thị T. Năm 2012, anh B, chị H có ý định xây nhà nên có nói chuyện với ông bà, vì anh chị không có đất riêng nên ông bà đã đồng ý cho anh chị xây nhà nhờ trong khuôn viên đất của mình. Ông bà xác định không chuyển nhượng, tặng cho hay thực hiện bất kỳ giao dịch nào khác cho anh chị. Đối với ngôi nhà 01 tầng, bao gồm sân gạch, cổng, mái tôn và tường bao, ông bà xác định là tài sản do vợ chồng anh B, chị H tạo dựng trên đất của vợ chồng ông bà nên trường hợp Tòa án giải quyết cho anh B, chị H ly hôn thì đề nghị Tòa án giao nhà cho anh B quản lý sử dụng, anh B sẽ có trách nhiệm trả cho chị H phần chênh lệch bằng tiền. Về nợ chung của vợ chồng anh B, chị H ông bà không nắm được cụ thể.

***Theo B bản lấy lời khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án ông Nguyễn Văn B trình bày:***

Về điều kiện, thời gian kết hôn và con chung của anh B chị H như anh chị trình bày là đúng. Đến nay anh chị không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, việc ly hôn là do anh chị quyết định nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, ông đề nghị Tòa án giải quyết thấu tình đạt lý để đảm B tốt nhất quyền lợi cho các cháu.

Đối với tài sản chung, nợ chung của vợ chồng anh B, chị H: Anh chị có ngôi nhà 01 tầng xây dựng năm 2012 trên đất của ông C, bà T (bố mẹ của anh B) tặng cho gồm cả hệ thống sân gạch, lán tôn, cổng và tường bao; 01 xe máy SH mode, khi ly hôn đề nghị tòa án giải quyết cho chị H được nhận bằng hiện vật, chị H có trách nhiệm trả chênh lệch cho anh B bằng tiền.

Ngoài ra vợ chồng anh B, chị H còn nợ của ông và anh Nguyễn Văn Ch (con trai ông) một khoản tiền, cụ thể: Năm 2012, khi vợ chồng anh B, chị H xây nhà có hỏi vay ông tiền. Thời điểm đó bản thân ông không có tiền mà chỉ có số tiền do anh trai chị H là anh Nguyễn Văn Ch đi lao động tại Đài Loan gửi về cho ông giữ hộ. Được sự đồng ý của anh Ch ông đã chuyển tiền cho anh B, chị H vay 4 lần: Ngày 28/7/2012 vay số tiền 70.000.000đ; ngày 25/10/2012 vay số tiền 50.000.000đ, ngày 18/11/2012 vay số tiền 50.000.000đ; lần cuối cùng ngày 26/12/2012 vay số tiền 53.000.000đ. Tổng số tiền vay là 223.000.000đ. Do thời gian đã lâu nên ông không còn tài liệu nào thể hiện việc anh Ch chuyển tiền cho ông, mỗi lần chị H nhận tiền ông đều ghi vào quyền sổ và chị H có ký ở dưới, còn anh B không ký vì anh B đi công tác xa nhà nhưng có biết việc nợ anh Ch số tiền trên. Đây là tài sản riêng của anh Ch. Nay anh chị ly hôn thì anh chị phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Ch mỗi người một nửa số nợ trên.

Năm 2020, anh chị vay của ông 20.000.000đ để mua xe máy SH mode, là khoản tiền riêng của ông, không liên quan gì đến vợ ông nên nay anh chị ly hôn thì phải có trách nhiệm trả cho ông số nợ trên. Ông không yêu cầu anh chị phải trả lãi.

***Theo bản trình bày của Nguyễn Văn Ch (có xác nhận của Văn phòng kinh tế Văn hóa của Việt Nam tại Đài Bắc) thể hiện:***

Anh là anh trai của chị H, hiện anh sinh sống và làm việc tại Đài Loan. Năm 2012 anh B và chị H xây nhà, vì thiếu tiền nên chị H có gọi điện hỏi vay tiền anh. Thời điểm đó anh có gửi tiền về cho bố anh là ông Nguyễn Văn B giữ hộ. Anh chuyển tiền về bằng mã số chứng minh nhân dân qua nhiều Ngân hàng khác nhau, vì thời gian đã lâu nên anh không còn lưu giữ được các hóa đơn chuyển tiền. Được sự đồng ý của anh, bố anh đã cho anh B chị H vay tổng số tiền 223.000.000đ và không yêu cầu trả trả lãi. Số tiền trên là tài sản của riêng của anh do anh lao động tích lũy được. Nay anh B chị H ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh chị mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho anh một nửa số nợ trên vì nguồn tiền cho vay là của anh, bố anh chỉ là người đưa hộ. Do điều kiện ở xa nên anh ủy quyền cho ông Nguyễn Văn B nhận thay các văn bản tố tụng của tòa án và cũng có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

***Theo B bản lấy lời khai, bà Đặng Thị Y trình bày:***

Bà là di ruột của anh B. Ngày 20/5/2020 bà có vay của vợ chồng anh B, chị H số tiền 30.000.000đ. Hai bên có viết giấy B nhận và thỏa Tận sẽ thanh toán số tiền trên vào tháng 9/2022 và không phải trả lãi. Nay vợ chồng anh chị ly hôn bà sẽ trả hết số nợ trên.

***Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương:***

Nguồn gốc thửa đất số 117, tờ bản đồ số 02, diện tích 661,5m<sup>2</sup> tại xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Tiên, xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương) là của ông cha để lại cho ông Vũ Xuân C và bà Đặng Thị T. Ngày 26/6/2008 ông bà được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Trên đất có một nhà hai tầng của ông C bà T xây dựng từ năm 2001 và nhà một tầng của anh B, chị H xây dựng năm 2012. Nhà một tầng của anh B chị H không nằm ở khuôn viên riêng mà nằm trọn trong thửa đất của ông C, bà T. Qua kiểm tra hồ sơ sổ sách của địa phương thì không có tài liệu nào thể hiện việc chuyển nhượng, tặng cho hay bất kỳ giao dịch gì đối với thửa đất nêu trên từ ông C, bà T sang vợ chồng anh B, chị H.

***Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đang tranh chấp thể hiện:***

-Diện tích đất 83m<sup>2</sup> trên có nhà một tầng của anh B, chị H trị giá 2.200.000đ x83m<sup>2</sup> = 182.600.000 đồng (loại đất TCLN chưa được chuyển mục đích sử dụng đất).

- Nhà 01 tầng, xây dựng năm 2012, xây gạch chỉ tường 20, móng bê, đóng cọc tre, mái BTCT, trên mái có lợp lán tôn, diện tích sàn 83,0 m<sup>2</sup> có giá 238.044.000 đồng; một sân lát gạch đỏ có giá 2.760.000 đồng; Lán tôn được lợp trên sân lát gạch đỏ + phần lán tôn đưa ra ngõ có giá 2.778.000 đồng; Hệ thống tường bao có giá: 2.654.280 đồng; Phần cổng (gồm cả trụ cổng và

cánh cổng) có giá: 1.189.000 đồng. Tổng giá trị nhà bao gồm cả phần sân, cổng, lán tôn, tường bao là 247.425.280 đồng.

- 01 xe máy SH Mode mua năm 2020, BKS 34B4-427.57, chúng nhận đăng ký xe mô tô số 342132 đứng tên chị Nguyễn Thị H, có giá 47.000.000 đồng.

**Tại phiên tòa:** Anh B, chị H Tận tình ly hôn; anh B giữ nguyên quan điểm xin nuôi con Thành A, tuy nhiên sau đó anh thay đổi quan điểm muốn được nuôi cả hai con, không yêu cầu chị H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; chị H xin được nuôi cả hai con và đề nghị anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.500.000đ/1con/1tháng (tổng hai con là 5.000.000đ/tháng). Hai bên thống nhất xác định các tài sản chung gồm: Ngôi nhà 01 tầng diện tích 83,0m<sup>2</sup>; một sân lát gạch đỏ, cổng, mái tôn và tường bao, tại xã A, thành phố H; 01 xe máy SH mode; và thống nhất khoản nợ chung là nợ ông B số tiền 20.000.000đ.

Chị H xác định tài sản chung của vợ chồng còn có diện tích đất 83m<sup>2</sup> tại thửa 117, tờ bản đồ 04, tại thôn Tiên, xã C, thành phố H do ông Vũ Xuân C và bà Đặng Thị T tặng cho và số tiền nợ anh Ch 223.000.000đ để xây nhà. Anh B không đồng ý.

Ông Vũ Xuân C, bà Đặng Thị T giữ nguyên quan điểm về việc không tặng cho, chuyển nhượng hay bất kỳ giao dịch gì đối với diện tích đất 83m<sup>2</sup> cho vợ chồng anh B, chị H. Trường hợp Tòa án giao nhà cho anh B quản lý, sử dụng thì ông bà không có ý kiến gì, giữa ông bà với anh B sẽ tự giải quyết về diện tích đất 83m<sup>2</sup>.

Ông Nguyễn Văn B giữ nguyên quan điểm về việc yêu cầu vợ chồng anh B, chị H phải trả lại ông số tiền đã vay là 20.000.000đ và số tiền 223.000.000đ anh B, chị H vay của anh Ch (con trai ông).

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Th ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 29, 33, 37, 38, 56, Điều 81, 82, 83 Luật HN&GD năm 2014, Điều 357 BLDS, Điều 147 BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326 quy định về mức T, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận xử cho anh Vũ Thành B được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

- Về con chung: Giao cháu Vũ Diễm M, sinh ngày 30/01/2011 cho chị Nguyễn Thị H; Giao cháu Vũ Thành A, sinh ngày 20/8/2015 cho anh Vũ Thành B nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung đủ 18 tuổi. Hai bên không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung:

+ Đình chỉ yêu cầu của anh B đối với số tiền 30.000.000 đồng cho bà Yên vay đã trả cho vợ chồng anh.

+ Không chấp nhận diện tích 83m<sup>2</sup> đất trên thửa đất 117, tờ bản đồ số 02 địa chỉ Thôn Tiên, xã A, thành phố H là tài sản chung của chị Nguyễn Thị H và anh Vũ Thành B.

+ Án trích công sức phù hợp cho vợ chồng anh B, chị H trong việc duy trì, quản lý, tôn tạo mảnh đất trên.

+ Tài sản chung của vợ chồng anh B, chị H gồm: 01 ngôi nhà 01 tầng xây năm 2012 bao gồm cả phần sân, công, lán tôn, tường bao trị giá: 247.425.280 đồng; 01 xe máy SH trị giá: 47.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 294.425.280 đồng. Cần giao cho anh B quản lý, sở hữu nhà 01 tầng xây dựng trên thửa đất 117, tờ bản đồ số 02 địa chỉ Thôn Tiên, xã A, thành phố H bao gồm cả phần sân, công, lán tôn, tường bao; Giao cho chị H quản lý, sở hữu xe máy SH, BKS 34B4-427.57 mang tên chủ sở hữu là chị Nguyễn Thị H. Anh B phải trả chênh lệch giá trị tài sản cho chị H là 100.212.640 đồng.

- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H về nợ chung gồm:

+ Số tiền 20.000.000 đồng vay của ông Nguyễn Văn B. Buộc anh B và chị H mỗi người phải trả cho ông B: 10.000.000 đồng.

+ Số tiền 223.000.000 đồng vay của anh Nguyễn Văn Ch. Buộc anh B và Chị H mỗi người phải trả cho anh Ch: 111.500.000 đồng.

- Về án phí: Anh Vũ Thành B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn (anh B đã nộp). Các đương sự phải chịu án phí chia tài sản và án phí chia nợ chung theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Anh Vũ Thành B có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết vụ án hôn nhân gia đình giữa chị với anh Nguyễn Thị H. Chị H hiện cư trú tại thành phố H. Do vậy, vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Ch không có mặt ở Việt Nam tại thời điểm tòa án thụ lý vụ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Ch đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), HĐXX quyết định xét xử vụ án vắng mặt anh Ch.

*[2] Về nội dung:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh B, chị H được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã C (nay là xã A) thành phố H ngày 11/8/2009. Do vậy, quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn cơ bản và xuyên suốt là do vợ chồng không tin tưởng và luôn nghi ngờ



nhau dẫn đến bất đồng quan điểm về mọi mặt. Anh chị đã ly thân hơn một năm nay, không ai quan tâm đến ai, mỗi người lo một cuộc sống riêng. Nay anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn và kiên quyết xin ly hôn với chị H, chị H cũng đã cố gắng tìm mọi biện pháp để níu kéo, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Điều đó khẳng định mâu thuẫn giữa anh B và chị H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho anh B ly hôn chị H là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng có hai con chung là Vũ Diễm M, sinh ngày 30/01/2011 và Vũ Thành A, sinh ngày 20/8/2015. Anh B và chị H đều có nghề nghiệp ổn định, điều kiện về kinh tế, về chỗ ở cũng như sự hỗ trợ của hai bên gia đình là ngang nhau. Kể từ khi anh chị sống ly thân, cháu Diễm M ở với chị H, cháu Thành A ở với ông bà nội, cuối tuần anh B lại về trực tiếp chăm sóc, nuôi dạy con. Cho đến nay, hai cháu đều phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Chị H và anh B đều có nguyện vọng được nuôi cả hai con, đây là mong muốn hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên xét về mức thu nhập của anh chị so với mặt bằng chung thì việc chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con cùng một lúc phần nào sẽ bị hạn chế hơn nếu chỉ phải nuôi một con. Hơn nữa, cháu Diễm M là con gái đang ở độ tuổi phát triển tâm sinh lý nên cần có sự quan tâm, chia sẻ, hướng dẫn kịp thời của người cùng giới. Đối với cháu Thành A đã không còn ở độ tuổi đòi hỏi phải có sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ mới phát triển bình thường được. Vì vậy, để đảm bảo sự ổn định, tránh xáo trộn và cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu, HĐXX căn cứ quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Thành A cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Diễm M cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên. Anh B, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[2.3] *Về tài sản chung*:

[2.3.1] *Các tài sản anh B, chị H thống nhất xác định là tài sản chung gồm*:

- Nhà 01 tầng, xây dựng năm 2012, xây gạch chỉ tường 20, móng bê, đóng cọc tre, mái BTCT, trên mái có lợp lán tôn, diện tích sàn 83,0 m<sup>2</sup> có giá 238.044.000 đồng; một sân lát gạch đỏ có giá 2.760.000 đồng; Lán tôn được lợp trên sân lát gạch đỏ + phần lán tôn đưa ra ngõ có giá 2.778.000 đồng; Hệ thống tường bao có giá: 2.654.280 đồng; Phần cổng (gồm cả trụ cổng và cánh cổng) có giá: 1.189.000 đồng. Tổng giá trị nhà bao gồm cả phần sân, cổng, lán tôn là 247.425.280 đồng. 01 xe máy SH Mode mua năm 2020, BKS 34B4-427.57, chứng nhận đăng ký xe mô tô số 342132 đứng tên chị Nguyễn Thị H, có giá 47.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là **294.425.280** đồng.

[2.3.2] *Đối với diện tích đất 83m<sup>2</sup> tại thửa đất 117, tờ bản đồ số 02, địa chỉ xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là thôn T, xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương)*.

Chị H trình bày vào năm 2012, ông Vũ Xuân C và bà Đặng Thị T đã tặng cho vợ chồng chị diện tích đất trên nên anh chị mới xây nhà trên đất. Việc tặng cho chỉ nói bằng miệng không

có văn bản giấy tờ gì. Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã nhiều lần yêu cầu chị H cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện việc vợ chồng chị được ông C, bà T tặng cho đất tuy nhiên chị H không cung cấp được. Ông C, bà T trình bày chưa bao giờ tách cho đất các con, điều này cũng phù hợp kết quả xác minh tại UBND xã A (*không có tài liệu thể hiện việc ông C, bà T chuyển nhượng, tặng cho hay thực hiện bất kỳ giao dịch gì với anh B, chị H*). Như vậy không có căn cứ để xác định diện tích 83m<sup>2</sup> đất trên là tài sản chung của vợ chồng anh B và chị H. Tuy nhiên, anh B và chị H đã xây nhà từ năm 2012 và sinh sống ổn định từ đó cho đến nay, cả hai anh chị đều có công sức đóng góp duy trì, giữ gìn tài sản nên để đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự, ông C và bà T phải trả cho anh B, chị H công sức duy trì, giữ gìn tài sản với số tiền là 20.000.000 đồng (*Anh B, chị H mỗi người được 10.000.000đ*).

*[2.3.3] Về phân chia tài sản:*

Tổng giá trị tài sản chung của anh B và chị H là **294.425.280 đồng**.

Anh B và chị H đều có nguồn thu nhập chính từ lương, phần lớn dùng để trang trải, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Cả hai cùng thống nhất trình bày khi xây nhà, mua xe vợ chồng có một khoản tiền tích lũy, ngoài ra thì đi vay (*theo trình bày của chị H*) hoặc được cho (*theo trình bày của anh B*). Do vậy, HĐXX đánh giá công sức của anh B, chị H là ngang nhau trong việc tạo lập, phát triển khối tài sản chung nên cần chia cho anh B, chị H mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản, tương đương **147.212.640 đồng**.

Ngoài ngôi nhà tại thôn Tiên, xã A, thành phố H thì anh B, chị H đều không có nhà ở riêng nào khác. Nguyên vọng được sở hữu bằng hiện vật của các bên là chính đáng nhưng với diện tích và đặc điểm nhà đất như đã nêu trên thì không thể chia cho cả hai bên đều được sở hữu, sử dụng bằng hiện vật. Mặt khác, ngôi nhà 01 tầng của anh B chị H được xây dựng nằm trọn trong diện tích đất của ông C, bà T, không tạo thành khuôn viên riêng biệt. Nguồn gốc đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên ông C và bà T. Từ những phân tích trên HĐXX giao cho anh B được toàn quyền quản lý sử dụng ngôi nhà 01 tầng, xây dựng năm 2012 bên trên có lợp lán tôn, sân gạch, hệ thống tường bao và cổng là 247.425.280 đồng. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông C bà T không có yêu cầu gì đối với diện tích đất 83,0m<sup>2</sup>, sau này nếu có phát sinh tranh chấp, giữa ông C, bà T và anh B sẽ tự thỏa Tận với nhau.

Đối với chiếc xe máy SH mode, mua năm 2020, BKS 34B4-427.57, chứng nhận đăng ký xe mô tô số 342132 đứng tên chị Nguyễn Thị H. Chị H đang quản lý sử dụng nên cần giao cho chị H được sở hữu bằng hiện vật đối với chiếc xe máy SH mode trị giá 47.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh B sở hữu, sử dụng là 247.425.280 đồng; giá trị tài sản chị H sở hữu, sử dụng là 47.000.000 đồng nên anh B phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho chị H là **100.212.640đ**.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng vợ chồng chị cho bà Đặng Thị Yến vay, đến nay bà Yến đã thanh toán hết số nợ trên. Ngày 23/9/2022, anh B có đơn xin rút yêu cầu không đề nghị tòa án

giải quyết số tiền trên. Việc rút đơn của anh B là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nên HĐXX sẽ đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện này của anh B.

*[2.4] Về nợ chung:*

Chị H trình bày năm 2012 do thiếu tiền xây nhà nên chị gọi điện hỏi vay anh Nguyễn Văn Ch. Thời điểm đó anh Ch đang lao động tại Đài Loan gửi tiền về cho ông B giữ hộ. Được sự đồng ý của anh Ch, ông B đã cho anh chị vay tổng số tiền 223.000.000đ. Ông B cũng nhiều lần khẳng định, bản thân ông không có tiền, số tiền cho chị H vay là của anh Ch tiết kiệm gửi về. Điều này phù hợp với trình bày của anh Ch vào năm 2012 anh có cho vợ chồng chị H vay tiền anh tiết kiệm thông qua người thứ ba là ông B. Như vậy xác định nguồn gốc số tiền 223.000.000đ là của anh Nguyễn Văn Ch.

Anh B không thừa nhận số tiền trên là khoản nợ chung của vợ chồng vì anh không hỏi vay tiền anh Ch, và cũng không nhận tiền từ ông B, sổ ghi chép tiền vay của ông B chỉ có chữ ký của chị H không có chữ ký của anh. HĐXX nhận thấy, mặc dù anh B không thừa nhận số nợ trên nhưng tại Văn bản “ý kiến phản hồi” của anh B ngày 17/01/2022 có ghi “*thời điểm vợ chồng tôi xây nhà, bố mẹ tôi có cho vợ chồng tôi hơn 200.000.000đ*”, và tại biên bản làm việc ngày 21/6/2022, anh B trình bày “*khi vợ chồng anh xây nhà thì bố mẹ vợ anh có đưa cho cô H số tiền trên và cho vợ chồng để xây nhà*”. Theo đó, anh B xác nhận có việc ông B chuyển số tiền trên cho chị H để xây nhà. Anh chỉ cung cấp cho tòa án đoạn ghi âm giọng nói của chị H thể hiện nội dung bố mẹ chị cho tiền xây nhà ngoài ra không cung cấp được chứng cứ nào khác. Đến thời điểm hiện tại, cả người cho vay tiền và người chuyển tiền cho vay đều khẳng định số tiền số tiền trên là do anh Ch cho anh B, chị H vay chứ không phải tặng cho. Như vậy có cơ sở để xác định anh B chị H có vay của anh Ch 223.000.000đ, mục đích là để xây nhà, ông B là người chuyển tiền hộ. Đây là khoản nợ chung vợ chồng nên anh B và chị H phải liên đới thanh toán số nợ trên cho anh Ch, chia theo phần mỗi người thanh toán 111.500.000đ.

Đối với số tiền 20.000.000đ vợ chồng anh chị nợ ông B, mặc dù khi vay không viết giấy tờ gì nhưng anh chị đều thống nhất trình bày vay để mua xe phù hợp với lời khai của ông B. Ông B chỉ yêu cầu trả số tiền gốc, tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất. Do vậy có căn cứ xác định là nợ chung của vợ chồng cần buộc chị anh B, chị H phải liên đới trả ông B 20.000.000đ. Chia theo phần anh B, chị H mỗi người phải trả ông B 10.000.000đ.

*[2.6]. Về chi phí thẩm định, định giá:* Anh B tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, không yêu cầu tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

*[2.7]. Về án phí, lệ phí ủy thác tư pháp:* Anh B xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm anh B đã nộp. Anh B, chị H không thống nhất về tài sản, nợ đề nghị Tòa án chia tài sản, nợ do đó phải chịu án phí về chia tài sản, nợ theo quy định. Chị H phải chịu lệ phí ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 29, 33, 37, 38, 56, 59, 61, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 463, Điều 469 Bộ luật dân sự 2015; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Thành B. Xử cho anh Vũ Thành B ly hôn chị Nguyễn Thị H.

**2. Về con chung:** Xử giao con Vũ Diễm M, sinh ngày 30/01/2011 cho chị H, giao con Vũ Thành A, sinh ngày 20/8/2015 cho anh B tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Anh B, chị H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

### **3. Về tài sản:**

**3.1.** Đình chỉ yêu cầu của anh B yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 30.000.000đ cho bà Đặng Thị Y vay.

**3.2.** Không chấp nhận yêu cầu của chị H xác định diện tích 83,0m<sup>2</sup> tại thửa 117, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn T, xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của vợ chồng.

**3.3.** Xác định khối tài sản chung của anh Vũ Thành B và chị Nguyễn Thị H gồm:

Nhà 01 tầng, xây dựng năm 2012, xây gạch chỉ tường 20, móng bè, đóng cọc tre, mái BTCT, trên mái có lợp lán tôn, diện tích sàn 83,0 m<sup>2</sup> có giá 238.044.000 đồng; một sân lát gạch đỏ diện tích 34,5m<sup>2</sup> có giá 2.760.000 đồng; Một lán tôn được lợp trên sân lát gạch đỏ, diện tích 34,5m<sup>2</sup> + phần lán tôn đưa ra ngõ diện tích 11,8m<sup>2</sup> có giá 2.778.000 đồng; Hệ thống tường bao có giá: 2.654.280 đồng; Phần cổng (gồm cả trụ cổng và cánh cổng) có giá: 1.189.000 đồng. Tổng giá trị nhà, sân, hệ thống tường bao và cổng là 247.425.280 đồng; 01 xe máy SH Mode, BKS 34B4-427.57, chứng nhận đăng ký xe mô tô số 342132 đứng tên chị Nguyễn Thị H, có giá 47.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 294.425.280 đồng.

### **3.4.** Chia tài sản:

Xử giao cho anh Vũ Thành B được quản lý sử dụng nhà 01 tầng, xây dựng năm 2012, trên có lợp mái tôn, sân lát gạch đỏ, cổng, tường bao xây dựng trên thửa đất 117, tờ bản đồ số 02, địa chỉ xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là thôn T, xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương). Giao cho chị Nguyễn Thị H quản lý sử dụng xe máy SH mode, mua năm 2020, BKS 34B4-427.57, chứng nhận đăng ký xe mô tô số 342132 đứng tên chị. Anh B phải trả chị H giá trị chênh lệch tài sản là **100.212.640** đồng.

### **3.5.** Về công sức duy trì, giữ gìn tài sản:

Ông Vũ Xuân C, bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trích trả cho anh Vũ Thành B 10.000.000đ và chị Nguyễn Thị H 10.000.000đ công sức duy trì, giữ gìn tài sản diện tích đất 83,0m<sup>2</sup> tại thửa 117, tờ bản đồ 02, địa chỉ thôn Tiên, xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

**4. Về nợ:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H. Xác định anh B, chị H có 02 khoản nợ chung:

- Số tiền 20.000.000đ vay của ông Nguyễn Văn B và số tiền 223.000.000đ vay của anh Nguyễn Văn Ch.

+ Buộc anh Vũ Thành B và chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm phải liên đới trả ông Nguyễn Văn B số tiền 20.000.000đ. Chia theo phần anh B, chị H mỗi người phải trả ông B 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

+ Buộc anh Vũ Thành B và chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm phải liên đới trả anh Nguyễn Văn Ch số tiền 223.000.000đ. Chia theo phần anh B, chị H mỗi người phải trả anh Ch 111.500.000đ (Một trăm mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của những người cho vay không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay.

*Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được Thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thanh toán. Nếu người phải Thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả Tận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thoả Tận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.*

#### **5. Về chi phí thẩm định, định giá.**

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Vũ Thành B chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.800.000đ (đã thực hiện xong).

#### **6. Về án phí, lệ phí ủy thác tư pháp:**

Anh Vũ Thành B phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp theo B lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005108 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Anh B đã thực hiện xong án phí ly hôn sơ thẩm. Anh B phải chịu 7.360.632 đồng án phí chia tài sản, nợ chung, nhưng được đối trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí Anh B đã nộp theo B lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005109 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Anh B còn phải nộp 2.360.632 đồng.

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) lệ phí ủy thác tư pháp, được đối trừ số tiền tạm ứng lệ phí 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) đã nộp theo B lai T số AA/2021/0000082 ngày 05/5/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị H phải chịu 7.360.632 đồng án phí chia tài sản, nợ chung, nhưng được đối trừ vào số tiền 6.075.000 đồng

tạm ứng án phí chị H đã nộp theo B lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0004681 ngày 07/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị H còn phải nộp 1.285.632 đồng.

**7. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND xã A, thành phố H;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phùng Thắng**